TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 50/2019/HNGĐ-ST
Ngày 09-8-2019
"V/v Ly hôn giữa chị P và anh K"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đinh Thị Thơm**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Mộng Lành và ông Bùi Minh Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 78/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2019 về việc tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 62 /2019/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2019 và Thông báo dời ngày xét xử số 10/2019/TB-TA ngày 29 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Thị Cẩm P (B), sinh năm 1986

Địa chỉ: Khu phố M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh Trương Văn K, sinh năm 1988

Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án chị Thị Cẩm P trình bày như sau:

Chị P và anh K kết hôn vào năm 2011, hôn nhân tự nguyện được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương và thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang vào ngày 30/3/2011.

Vợ chồng chung sống được khoảng 01 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh K không tu chí làm ăn mà tụ tập bạn bè chơi bời, vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi, gia đình không yên ấm hạnh phúc. Vợ chồng đã tìm cách hàn gắn nhưng hôn nhân không được cải thiện nên đến năm 2012 chị P về nhà cha mẹ ruột sống và vợ chồng ly thân cho đến nay. Nhận thấy vợ chồng không còn chung sống, không thể mang lại hạnh phúc cho nhau nên chị P xin được ly hôn với anh K.

Về con chung: Chị P xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Thị Phương D, sinh ngày 22/7/2012 hiện đang sống với chị Pg. Chị P có nguyện vọng được nuôi con chung sau khi vợ chồng ly hôn và không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về khả năng điều kiện nuôi con chị P trình bày: Về chỗ ở mẹ con chị P được cha mẹ ruột cho ở nhà của cha mẹ, về thu nhập hiện chị P làm công nhân ở cảng cá T huyện C công việc và thu nhập ổn định đủ khả năng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị P xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại phiên tòa hôm nay chị P tiếp tục xin ly hôn với anh K, xin được quyền nuôi con mà không yêu cầu chồng cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình làm việc tòa Tòa án - bị đơn anh Trương Văn K có ý kiến trình bày như sau:

Anh K và chị P kết hôn vào năm 2011 có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới một thời gian chị P kêu anh K về nhà cha mẹ vợ để sống nhưng ở đó anh K thấy không phù hợp, tính tình của vợ chồng không còn hợp nhau

nên anh chị đã tự ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Anh K đồng ý ly hôn với chị P.

Về con chung anh K xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Thị Phương D, sinh ngày 22/7/2012. Anh K đồng ý giao con cho chị P nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Anh K xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung.

Ý kiến trình bày của con chung: Cháu Thị Phương D có nguyện vọng được sống chung với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị P và anh K đều xác định vợ chồng kết hôn vào năm 2011 có đăng ký kết hôn theo quy định. Chị P xin ly hôn, anh K đồng ý ly hôn.

Về con chung, chị P và anh K cùng xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Thị Phương D, sinh ngày 22/7/2012.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao khai sinh của cháu Thị Phương D; giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản công chứng). Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Vợ chồng chị P và anh K xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn nên vào năm 2012 chị P đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay. Hiện chị P đi làm công nhân có thu nhập có khả năng nuôi dạy con.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng (nguyên đơn) đảm bảo đúng theo quy định. Đối với bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật dân sự đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn. Không có kiến nghị phần tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị P được ly hôn với anh K; đề nghị áp dụng Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao con chung cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của chị P không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Quan hệ pháp luật: Chị P xin ly hôn với anh K và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

Chị P và anh K chung sống với nhau có thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị P, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong thời gian chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình của vợ chồng không có sự hòa hợp, không có sự thấu hiểu, quan tâm và chia sẻ với nhau. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2012 cho đến nay, mỗi người đều tạo dựng cho mình cuộc sống riêng, không còn quan tâm đến nhau do đó mục đích của hôn nhân không

đạt được. Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng anh K vắng mặt, không thể hiện thiện chí hàn gắn hôn nhân. Tại phiên Tòa chị P tiếp tục yêu cầu ly hôn. Xét thấy cuộc sống hôn nhân của anh chị không có hạnh phúc và không thể tiếp tục chung sống cùng nhau, căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất cho chị P được ly hôn với anh K.

Về con chung: Anh chị cùng xác định có 01 con chung là cháu Thị Phương D, sinh ngày 22/7/2012. Nhận thấy từ khi được sinh ra cho đến nay cháu D sống với mẹ, anh K không tới lui thăm vợ con và cũng không có sự hỗ trợ về vất chất để cùng vợ nuôi con, tuy nhiên chị P vẫn tạo dựng cho con có cuộc sống sinh hoạt ổn định, được học hành, chị P có việc làm ổn định có thu nhập đảm bảo cho cuộc sống của con và nguyện vọng của cháu D được tiếp tục sống với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn. Do đó qua thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất tiếp tục giao cháu D cho chị P nuôi dưỡng để không làm xáo trộn cuộc sống của con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con, ghi nhận sự tự nguyện của chị P về việc không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị P là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia và đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Thị Cẩm Pg và anh Trương Văn K.

2. Về con chung: Giao cháu Thị Phương D, sinh ngày 22/7/2012 cho chị Thị Cẩm Pg trực tiếp nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn. Ghi nhận sự tự nguyện của Thị Cẩm P về việc không yêu cầu anh Trương Văn K phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết anh chị có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự xác định không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Thị Cẩm P có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002068 ngày 18/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Chị Thị Cẩm P đã nộp đủ án phí.

5. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, chị P có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày

09/8/2019), anh K có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đinh Thị Thơm

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã H;
- Lưu, HS, VP.